

Số: /BC-SCT

Hà Tĩnh, ngày tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO
Công tác cải cách hành chính Quý I
và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm Quý II năm 2025

Thực hiện Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) tỉnh Hà Tĩnh năm 2025; Văn bản số 335/SNV-CCHC&VTLT ngày 04/3/2022 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn chế độ báo cáo CCHC định kỳ, Sở Công Thương báo cáo công tác CCHC Quý I và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm Quý II năm 2025, như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

- Ngay từ đầu năm, Sở đã triển khai các văn bản của UBND tỉnh: Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Hà Tĩnh năm 2025, Quyết định số 3504/QĐ-UBND ngày 21/10/2021 về ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021 - 2030 và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn liên quan đến CCHC¹, Sở Công Thương đã chỉ đạo:

+ Xây dựng và ban hành các văn bản triển khai đồng bộ các kế hoạch liên quan đến công tác CCHC: số 02/KH-SCT ngày 08/01/2025 về công tác chuyển đổi số ngành Công Thương năm 2025; số 03/KH-SCT ngày 14/01/2025 về thực hiện công tác CCHC năm 2025; số 04/KH-SCT ngày 14/01/2023 về việc duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 năm 2025; số 05/KH-SCT ngày 17/01/2023 về việc rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong các cơ quan hành chính nhà nước của Sở Công Thương giai đoạn 2023 - 2025; số 06/KH-SCT ngày 20/01/2025 về việc tuyên truyền CCHC, chỉ số năng lực cạnh tranh lĩnh vực Công Thương năm 2025; số 09/KH-SCT ngày 10/02/2025 về kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2025; số 08/KH-SCT ngày 07/02/2025 về thực hiện nhiệm vụ công tác tư pháp ngành Công

¹ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; Chỉ thị 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 26/5/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh CCHC, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2454/QĐ-UBND ngày 04/12/2022 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh CCHC, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”...

Thương năm 2025; số 07/KH-SCT ngày 23/01/2025 về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức năm 2025; số 13/KH-SCT ngày 18/02/2025 về việc luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác năm 2025;

+ Chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách TTHC; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp; tập trung khắc phục các tồn tại, hạn chế trong thực hiện CCHC năm 2024 và tăng cường thực hiện các nhiệm vụ CCHC năm 2025 tại các Văn bản số 164/SCT-VP₄ ngày 21/01/2025 và số 464/SCT-VP₄ ngày 07/3/2025 của Giám đốc Sở;

+ Công tác CCHC tại cơ quan được quán triệt thường xuyên đến các phòng, đơn vị trực thuộc trong các cuộc họp giao ban hàng tháng, cuộc họp chuyên môn, văn bản chỉ đạo, từ đó nâng cao ý thức, trách nhiệm của mỗi cán bộ, công chức, viên chức (CBCC, VC) trong công tác tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC, công tác chỉ đạo điều hành chung tại cơ quan. Tính đến thời điểm báo cáo, Sở Công Thương đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra.

- Công tác kiểm tra, tự kiểm tra CCHC tại các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc được Lãnh đạo Sở, người đứng đầu từng bộ phận quan tâm, thực hiện ngay từ đầu năm trong đó thực hiện lồng ghép trong công tác kiểm soát TTHC, các cuộc họp giao ban, họp chuyên môn tại các phòng, đơn vị và quá trình tiếp nhận giải quyết hồ sơ TTHC... Qua kiểm tra, Quý I các phòng, đơn vị trực thuộc đã thực hiện tốt các nhiệm vụ CCHC trong hoạt động công vụ được giao.

- Chỉ đạo thực hiện công tác tuyên truyền CCHC theo Kế hoạch đã ban hành, trong đó chú trọng đổi mới và đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền; đẩy mạnh tuyên truyền cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình; dịch vụ bưu chính công ích trên Trang thông tin điện tử của Sở để nhân dân biết, tiếp cận và sử dụng; triển khai tuyên truyền, tổ chức các phong trào thi đua thực hiện nhiệm vụ CCHC, gắn với xây dựng các mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong công tác CCHC. Đồng thời, duy trì phối hợp với Báo Hà Tĩnh, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh đưa các tin, bài, cung cấp các số liệu xây dựng các phóng sự trên lĩnh vực Công Thương và lồng ghép các nội dung CCHC.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động chỉ đạo, điều hành trực tuyến của UBND tỉnh, thông qua Hệ thống văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Hệ chương trình Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc; trong Quý I, Sở đã thực hiện 86/86 văn bản được UBND tỉnh giao trên hệ thống đảm bảo kịp thời, chất lượng, đúng tiến độ, không có văn bản quá hạn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

- Ban hành kế hoạch, kiện toàn Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn bản chỉ đạo: Kế hoạch số 11/KH-SCT ngày 14/02/2025 về công tác trọng tâm về nội chính, cải cách tư pháp và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2025; Kế hoạch số 08/KH-SCT ngày 07/02/2025 về thực hiện nhiệm vụ công tác tư pháp ngành Công Thương năm 2025; Công văn số 01/HĐ-PBGDPL ngày 14/01/2025 về việc phổ biến quy định pháp luật mới Quý I năm 2025.

- Về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật: tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định một số nội dung về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (số 04/2025/QĐ-UBND ngày 03/02/2025).

- Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật của Sở đã tổ chức tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành cho CBCC, VC định kỳ, sau các buổi chào cờ đầu tháng và lồng ghép vào các cuộc họp, hội nghị của Sở. Đồng thời, trong quá trình thực thi công vụ, các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc của Sở đã kết hợp tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật chuyên ngành, văn bản pháp luật mới ban hành cho các tổ chức, cá nhân hoạt động thuộc lĩnh vực ngành quản lý.

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ việc công khai minh bạch các chính sách, chương trình, kế hoạch công tác, TTHC, kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại cơ quan Văn phòng Sở, Website Sở; tham gia góp ý đảm bảo chất lượng, thời gian các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan, đơn vị gửi đến.

2. Cải cách TTHC

- Rà soát, đánh giá TTHC: Ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong các cơ quan hành chính nhà nước của Sở Công Thương giai đoạn 2023 - 2025 (số 05/KH-SCT ngày 17/01/2023); Kế hoạch kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2025 (số 09/KH-SCT ngày 10/02/2025).

- Xây dựng, trình UBND tỉnh xem xét, ban hành Danh mục và quy trình nội bộ TTHC thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương tại các quyết định số: 2881/QĐ-UBND ngày 16/12/2024; 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2025; 33/QĐ-UBND ngày 07/01/2025; 39/QĐ-UBND ngày 07/01/2025; 161/QĐ-UBND ngày 21/01/2025. Trong đó: ban hành mới 12 TTHC (10 TTHC cấp tỉnh và 02 TTHC cấp huyện); sửa đổi, bổ sung 05 TTHC; bãi bỏ 02 TTHC.

- Về công khai TTHC: Sau khi các TTHC được UBND tỉnh ban hành, Sở đã cập nhật công bố, công khai tại trụ sở cơ quan, Trang TTĐT Sở; phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công và Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh thực hiện việc công bố, công khai theo quy định.

Thực hiện cập nhật, công khai TTHC trên cổng dịch vụ công quốc gia theo phân cấp cập nhật TTHC. Đồng thời, cập nhật quy trình điện tử các TTHC trên Cổng Thông tin dịch vụ công của tỉnh.

- Về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ 100% TTHC được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh theo quy định. Trong kỳ báo cáo, Sở đã tiếp nhận và xử lý 1.390 hồ sơ, trong đó tiếp nhận trực tuyến 1.363/1.363 hồ sơ, đạt tỷ lệ 100%; tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: không hồ sơ; số kỳ trước chuyển qua 27 hồ sơ; đã giải quyết đúng hạn 1.386 hồ sơ, 4 hồ sơ đang giải quyết trong hạn, không có hồ sơ xử lý quá hạn;

+ Thực hiện nghiêm túc việc công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị, công khai địa chỉ của Sở, hộp thư góp ý tại trụ sở cơ quan và trên trang thông tin điện tử. Duy trì sử dụng dịch vụ bưu chính công ích để chuyển trả hồ sơ giải quyết TTHC theo chỉ đạo của tỉnh;

+ Tiếp tục duy trì việc theo dõi, chỉ đạo đối với cán bộ làm công tác tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh và các phòng chuyên môn nhằm thực hiện có hiệu quả công tác phối hợp trong việc tiếp nhận, xử lý và trả kết quả TTHC;

+ Không có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ nhiệm kỳ 2021 - 2026 và nhiệm kỳ 2026 - 2031 đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý, báo cáo Ban Tổ chức Tỉnh ủy và Sở Nội vụ theo quy định.

- Hoàn thiện hồ sơ gửi Sở Nội vụ trình UBND tỉnh xin chủ trương và thực hiện quy trình bổ nhiệm lại chức vụ đối với 01 Phó Giám đốc Sở.

- Xin ý kiến các sở ngành về Đề án sáp nhập Ban Quản lý khu vực Mỏ sắt Thạch Khê vào Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Hà Tĩnh, tổng hợp, hoàn thiện trên cơ sở ý kiến góp ý gửi Sở Nội vụ.

- Xây dựng Đề án tiếp nhận Cục Quản lý Thị Trường tỉnh Hà Tĩnh và tổ chức lại thành Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công Thương trình Sở Nội vụ thẩm định.

- Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách cho CBCC,VC, người lao động.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức năm 2025; Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác năm 2025; Kế hoạch nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn năm 2025.

- Thực hiện rà soát biên chế và xác nhận quỹ lương năm 2025.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ của CBCC,VC tại cơ quan.

5. Cải cách tài chính công

- Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, quản lý sử dụng tài sản công, tiền thưởng trong cơ quan Văn phòng Sở tại Quyết định số 15/QĐ-SCT ngày 24/01/2025; chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, quản lý sử dụng tài sản công, tài chính tại Quyết định số 15/QĐ-TT ngày 07/02/2025.

- Xây dựng và giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho Văn phòng Sở, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại; thực hiện công khai dự toán ngân sách theo quy định.

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại đơn vị sự nghiệp công lập: Sở Công Thương có 01 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc là Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại; đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3), có mức tự bảo đảm chi thường xuyên 20%; đã được Sở Tài chính cho ý kiến về phương án tự chủ giai đoạn 2023 - 2025 tại Văn bản số 828/STC-HCSN ngày 08/3/2023.

- Tổ chức mua sắm tài sản công theo dự toán được giao và định mức, tiêu chuẩn mua sắm tài sản theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg. Thực hiện công khai tài sản đầy đủ, kịp thời theo hình thức, mẫu biểu quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC; Quyết định số 148/2025/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của UBND tỉnh về ban hành Danh mục tài sản mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

6.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của đơn vị

Ngay từ đầu năm, Lãnh đạo Sở tiếp tục chỉ đạo thực hiện các giải pháp chuyển đổi số ngành Công Thương, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác CCHC, cụ thể:

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch số 02/KH-SCT ngày 08/01/2025 về công tác chuyển đổi số ngành Công Thương năm 2025; rà soát các nội dung còn tồn tại trong ứng dụng CNTT năm 2024 để chỉ đạo khắc phục và triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm 2025.

- Triển khai các giải pháp phòng chống mã độc quản trị tập trung; tiếp tục nâng cấp các hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu cấp độ an toàn thông tin đã được phê duyệt.

- Tiếp tục cập nhật, số hóa dữ liệu lên hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý điều hành lĩnh vực thương mại (thuongmai.data.hatinh.gov.vn); hướng dẫn các doanh nghiệp đăng ký gian hàng, sử dụng sàn thương mại điện tử hatiplaza.com và các nền tảng thương mại điện tử lớn.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện các giải pháp đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong công tác CCHC, cụ thể:

- + Duy trì, nâng cao hiệu quả việc thực hiện Hệ chương trình Quản lý văn bản và hồ sơ công việc;

- + Thường xuyên theo dõi hoạt động chỉ đạo, điều hành trực tuyến của UBND tỉnh, thông qua trang Điều hành tác nghiệp, văn bản chỉ đạo, gửi nhận văn bản..., duy trì và sử dụng có hiệu quả phần mềm quản lý cán bộ công chức, phần mềm bảo hiểm, phần mềm kế toán, phần mềm dịch vụ công trong giải quyết TTHC, phần mềm quản lý xuất nhập khẩu...;

- + Phối hợp với Sở Thông tin và truyền thông: Kịp thời chỉ đạo các bộ phận liên quan thực hiện bảo đảm an toàn thông tin mạng; rà soát các lỗ hổng bảo mật, xử lý các sự cố về mã độc tấn công hệ thống mạng theo khuyến cáo của Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan;

- + Trang thông tin điện tử tiếp tục được vận hành, đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ, thường xuyên, kịp thời; Hệ thống camera an ninh cơ quan tiếp tục vận hành đảm bảo việc theo dõi an ninh cơ quan.

- 100% Lãnh đạo Sở, trưởng, phó phòng Sở sử dụng chữ ký số trong ký duyệt văn bản theo quy định; 100% văn bản đi thực hiện ký số và gửi qua Hệ chương trình Quản lý văn bản và hồ sơ công việc, 100% văn bản đến (trừ văn bản

mật) đều được cập nhật qua phần mềm và chuyển xử lý kịp thời theo quy định. 86/86 văn bản được giao trên hệ thống văn bản chỉ đạo của tỉnh trong Quý I được xử lý, báo cáo kịp thời, không có văn bản quá hạn.

- Trong Quý I, có 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận, xử lý và trả kết quả thông qua dịch vụ công trực tuyến; 100% TTHC thực hiện tiếp nhận, xử lý, trả kết quả thông qua Cổng Thông tin dịch vụ công trực tuyến của tỉnh kịp thời.

6.2. Duy trì và cải tiến HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015

- Ban hành Kế hoạch số 04/KH-SCT ngày 14/01/2023 về việc duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 năm 2025.

- Ban hành mục tiêu chất lượng của Sở (Công văn số 130/SCT-VP₄ ngày 17/01/2025, kèm theo Mục tiêu chất lượng và Kế hoạch thực hiện Mục tiêu chất lượng năm 2025). Chỉ đạo các phòng chuyên môn trên cơ sở mục tiêu chất lượng để ban hành mục tiêu chất lượng của phòng; chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL ISO tại đơn vị theo quy định.

(Chi tiết số liệu thực hiện công tác CCHC Quý I tại Phụ lục 1B kèm theo Báo cáo)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

Ngay từ đầu năm, Lãnh đạo Sở đã chỉ đạo triển khai thực hiện kịp thời, đầy đủ các nội dung CCHC theo Kế hoạch của Trung ương, của tỉnh; xây dựng và ban hành các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ khung; phân công trách nhiệm cụ thể cho các phòng, đơn vị, cá nhân. Trên cơ sở đó các phòng, đơn vị thuộc Sở đã chủ động tham mưu, tổ chức kịp thời, có hiệu quả các hoạt động CCHC trong Quý I năm 2025.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Việc khai báo, thống kê, công bố TTHC, dịch vụ công trực tuyến lên Cổng Dịch vụ công quốc gia còn khó khăn, bất cập: Hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh chưa đồng bộ, nhiều lúc không truy vấn được TTHC của tỉnh để thực hiện đăng ký dịch vụ công trực tuyến gây khó khăn trong quá trình thực hiện của tổ chức, cá nhân.

- Dữ liệu giữa Cổng dịch vụ công của tỉnh không đồng bộ đầy đủ từ Cổng dịch vụ công quốc gia; nhiều hồ sơ TTHC khi đồng bộ về không có tệp đính kèm để thực hiện TTHC, một số không cập nhật được kết quả xử lý, dẫn đến hệ thống không số hóa được dữ liệu đầu vào và kết quả giải quyết hồ sơ nên ảnh hưởng đến quá trình thực hiện TTHC và kết quả số hóa hồ sơ.

- Hệ thống thông tin giải quyết TTHC mới của tỉnh, giai đoạn đầu triển khai nên gặp nhiều lỗi, gây khó khăn trong quá trình thực hiện.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM TRONG QUÝ II NĂM 2025

1. Tiếp tục rà soát, kiểm tra đôn đốc, chủ động thực hiện nhiệm vụ tại các Nghị quyết, thông báo, kết luận, chỉ đạo của Bộ Công Thương, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh liên quan đến công tác CCHC.

2. Tập trung chỉ đạo khắc phục các tồn tại, hạn chế trong công tác CCHC năm 2024 và đẩy mạnh thực hiện công tác CCHC năm 2025; nâng cao công tác, tuyên truyền, chỉ đạo thực hiện việc nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến lĩnh vực công thương; nâng cao tỷ lệ giải quyết hồ sơ dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

3. Tổ chức kiểm tra, tự kiểm tra định kỳ, đột xuất công tác CCHC các phòng, đơn vị trực thuộc.

4. Thực hiện thường xuyên việc tham mưu công bố TTHC, rà soát đơn giản hóa TTHC; rà soát, sửa đổi các TTHC theo quy định của Bộ Công Thương; niêm yết, công khai minh bạch các TTHC và cập nhật kịp thời trên cơ sở dữ liệu quốc gia, Cổng thông tin dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.

5. Tiếp tục thực hiện chuyển đổi vị trí công tác, đào tạo bồi dưỡng theo kế hoạch; sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ của CBCC, VC tại cơ quan.

6. Đẩy mạnh triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế, kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; cơ chế tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Tham mưu xây dựng, ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ; công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng tài chính công.

7. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; nâng cấp các hệ thống công nghệ thông tin của cơ quan, phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyển đổi số ngành Công Thương. Thực hiện sửa đổi, bổ sung, ban hành mới quy trình HTQLCL khi có yêu cầu điều chỉnh.

8. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Kính đề nghị UBND tỉnh xem xét, đề nghị Văn phòng Chính phủ nâng cấp, sửa đổi một số chức năng quản lý, sử dụng trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; đồng thời, chỉ đạo nâng cấp, đồng bộ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng dịch vụ công của cán bộ, công chức, viên chức và người dân.

Trên đây là kết quả thực hiện CCHC Quý I và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm Quý II năm 2025, Sở Công Thương gửi Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài Chính, Khoa học và Công nghệ;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, VP₄.

GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Thành

Phụ lục 1B
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Công tác Chỉ đạo điều hành	Văn bản		
1.1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	15	Các Kế hoạch, Văn bản chỉ đạo đã báo cáo cụ thể ở phần lời
1.2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm	%	27,5	Đạt 27,5% KH năm; 100% KH Quý I
1.2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	40	40 nhiệm vụ trọng tâm
1.2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	11	
1.3.	Kiểm tra CCHC			
1.3.1	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
1.3.2	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
1.3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
1.3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.4	Kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy			
1.4.1	Số cơ quan, đơn vị được kiểm tra	%	0	
1.4.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận kiểm tra	%	0	
1.5	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
1.5.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	86	
1.5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	86	
1.5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
1.6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
1.6.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	6	
1.6.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0	
1.7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2	Cải cách thể chế	Văn bản		
2.1	Tổng số VBQPPL¹ do các đơn vị tham mưu HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành hoặc do địa phương ban hành	Văn bản		
2.1.1	Số VBQPPL do đơn vị tham mưu HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành	Văn bản	01	
2.1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
2.1.3	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2.2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
2.3	Rà soát VBQPPL			
2.3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	09	
2.3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
2.3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
2.3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3	Cải cách TTHC			
3.1	Thống kê TTHC			
3.1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
3.1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
3.1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
3.1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục	133	
3.1.4.1	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan TW ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	116	
3.1.4.2	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan TW ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	16	
3.1.4.3	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan TW ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	01	
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
3.2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	1	
3.2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3.3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100%	
3.3.1.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	1.386	
3.3.1.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	1.386	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.3.2.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.3.2.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		UBND cấp huyện báo cáo
3.3.3.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.3.3.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.3.4.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.3.4.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4	Cải cách tổ chức bộ máy			
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
4.1.1	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100%	
4.1.2	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
4.1.3	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
4.1.4	Số tổ chức liên ngành do UBND tỉnh thành lập để thực hiện các nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực được giao	Tổ chức		
4.1.5	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	01	
4.1.5.1	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
4.1.5.2	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	01	
4.1.5.3	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
4.1.5.4	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	0	
4.2	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	39	
4.2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	37	
4.2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	02	
4.2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	7%	
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	14	
4.3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	14	
4.3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	17,6%	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5	Cải cách chế độ công vụ			
5.1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	
5.1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	
5.1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		UBND cấp huyện báo cáo
5.2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
5.2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
5.4	Số lượng CBCCC, VC bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
5.4.2	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.3	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.4	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6	Cải cách tài chính công			
6.1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
6.1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
6.1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
6.2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
6.2.1	Tổng số ĐVSN công lập tại đơn vị, địa phương	Đơn vị	01	
6.2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
6.2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	01	
6.2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	01	
6.2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	Sở có 01 phòng hợp trực tuyến
7.2	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia/cấp tỉnh	%	100%	Đã thực hiện theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Công Thương và UBND tỉnh
7.3	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.3.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%	100%	
7.3.1.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	100%	
7.3.1.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	100%	
7.3.1.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		
7.3.2	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.3.2.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100%	
7.3.2.2	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100%	
7.3.2.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
7.4.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100%	
7.4.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	84	
7.4.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	84	

7.4.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	12	
7.4.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100%	
7.4.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	32	
7.4.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	32	
7.4.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	10	
7.4.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100%	
7.4.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	116	
7.4.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	116	
7.4.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	100%	
7.4.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	1.390	
7.4.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	1.390	
7.4.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100%	
7.4.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	60	
7.4.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	60	
7.5	Áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị			
7.5.1	Ban hành các văn bản về ISO	Văn bản	07	
7.5.2	Ban hành, kiểm soát, cập nhật tài liệu hệ thống tại đơn vị:			
7.5.2.1	Ban hành tài liệu hệ thống; Công bố/công bố lại hệ thống; ban hành mục tiêu chất lượng	Quyết định	02	

7.5.2.2	Tổng số quy trình được áp dụng tại đơn vị (<i>QTNB TTHC; QTNB TTHC giữa các cơ quan HCNN; QTNB khác</i>)	Quy trình	136	
7.5.2.3	Số quy trình được ban hành mới/sửa đổi trong quý/6 tháng/năm	quy trình	15	
7.5.3	Tuyên truyền, tập huấn về ISO hành chính	cuộc/bài/tin	04	
7.5.4	Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ; xem xét lãnh đạo đối với hệ thống	lần	0	
7.5.5	Vận hành và áp dụng quy trình nội bộ trong giải quyết công việc và trong giải quyết TTHC			Thực hiện theo quy định
7.5.5.1	Số hồ sơ TTHC phát sinh trong quý/6 tháng/năm	Hồ sơ	1.390	
7.5.5.2	Số hồ sơ giải quyết công việc phát sinh trong quý/6 tháng/năm	Hồ sơ	2.618	
7.5.5.3	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC thực hiện đúng quy trình nội bộ	%	100%	
7.5.5.4	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết công việc thực hiện đúng quy trình nội bộ	%	100%	
7.5.8	Việc sắp xếp, lưu trữ tài liệu hồ sơ, tài liệu	%	100%	
7.7.9	Kết quả áp dụng ISO 9001 tại các đơn vị, địa phương: (<i>Các đơn vị trực thuộc, đơn vị thuộc quản lý của ngành (Sở, ban, ngành báo cáo) Các đơn vị, địa phương trên địa bàn (UBND cấp huyện báo cáo)</i>)			
7.7.9.1	Số đơn vị/ địa phương đã áp dụng ISO 9001:2015	Đơn vị	01/01	
7.7.9.2	Số đơn vị/địa phương triển khai mới trong năm	Đơn vị	0	